

Đồng Nai, ngày 10 tháng 7 Năm 2024,

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2024 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II/2024	Cộng dồn	Tỷ lệ so với kế hoạch (%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	2.378.000.000	535.738.600	924.942.600	38,90
1	Số thu lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)	39.000.000	4.350.000	8.700.000	22,31
	- Lệ phí cấp GPXD	39.000.000	4.350.000	8.700.000	22,31
	- Lệ phí cấp GP thành lập VPDD	0	0	0	
2	Số thu phí (chi tiết tên từng loại phí)	2.339.000.000	531.388.600	916.242.600	39,17
	- Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	1.739.000.000	498.675.000	858.495.000	49,37
	- Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	600.000.000	32.713.600	57.747.600	9,62
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0,00	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	2.378.000.000	535.738.600	924.942.600	38,90
I	Từ lệ phí (chi tiết tên từng loại lệ phí)	39.000.000	4.350.000	8.700.000	22,31
	- Lệ phí cấp GPXD	39.000.000	4.350.000	8.700.000	22,31
	- Lệ phí cấp GP thành lập VPDD	0	0	0	
2	Từ phí (chi tiết tên từng loại phí)	2.339.000.000	531.388.600	916.242.600	39,17
	- Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường	1.739.000.000	498.675.000	858.495.000	49,37
	- Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	600.000.000	32.713.600	57.747.600	9,62
B	II/ DỰ TOÁN CHI NS:	29.669.000.000	3.436.740.407	6.332.310.265	21,34
	A- Chi QLNN (Loại 340 - Khoản 341)	26.958.000.000	3.424.740.407	6.320.310.265	23,45
	1. Kinh phí hoạt động thường xuyên (biên chế)	12.533.000.000	2.717.700.913	5.486.050.454	43,77
	+ Chi con người	8.213.000.000	2.016.457.800	4.071.004.702	49,57
	+ Chi hoạt động (60 bc x 80 tr)	4.320.000.000	701.243.113	1.415.045.752	32,76
	2. Kinh phí không thường xuyên:	14.425.000.000	707.039.494	834.259.811	5,78
	+ Kinh phí đặc thù	657.000.000	28.203.500	37.203.500	5,66
	+ Kinh phí sửa chữa TSCĐ	8.010.000.000	0	0	0,00
	+ Kinh phí hoạt động Bàn Kansai	2.062.000.000	0	0	0,00
	+ Kinh phí Hội nghị FDI	450.000.000	294.798.610	307.715.410	68,38
	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (hoạt động lĩnh vực QHXS + Thu phí, lệ phí + hậu kiểm)	2.580.000.000	177.437.384	282.740.901	10,96
	+ Kinh phí VP Bộ Công thương	180.000.000	0	0	0,00

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II/2024	Cộng dồn	Tỷ lệ so với kế hoạch (%)
	+ Kinh phí xử phạt VPHC	378.000.000	0	0	0,00
	+ Kinh phí duy trì Website	108.000.000	0	0	0,00
	+ Kinh phí XTĐT	0	206.600.000	206.600.000	
	B- Chi sự nghiệp	2.711.000.000	12.000.000	12.000.000	0,44
	1- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250- Khoản 278)	2.711.000.000	12.000.000	12.000.000	0,44
	+ Hoạt động thường xuyên	2.711.000.000	12.000.000	12.000.000	0,44

- Đính kèm Bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước Quý 2/2024 (mẫu 20a); Bảng đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại kho bạc nhà nước Quý 2/2024 (mẫu 20c) và Bảng xác nhận số dư tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước đến 30/6/2024.

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hồng



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

Mã chương: 505

Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Mã ĐVQHNS: 1077455

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 04/07/2024 08:20:05
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đồng Nai
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 2 /Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
13	341	00000	23.283.226	12.533.000.000	0	12.533.000.000	12.556.283.226	2.717.700.913	5.486.050.454	0	0	0	7.070.232.772
12	341	00000	0	14.425.000.000	0	14.425.000.000	14.425.000.000	707.039.494	834.259.811	0	0	0	13.590.740.189
12	278	00000	0	2.711.000.000	0	2.711.000.000	2.711.000.000	12.000.000	12.000.000	0	0	0	2.699.000.000
Cộng:			23.283.226	29.669.000.000	0	29.669.000.000	29.692.283.226	3.436.740.407	6.332.310.265	0	0	0	23.359.972.961
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Dương Thị Kim Hoa

Người ký: Nguyễn Thị Nhi
Ngày ký: 04/07/2024 08:20:05
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đồng Nai

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hồng
Ngày ký: 03/07/2024 13:59:50
Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Người ký: Nguyễn Thị Phương
Ngày ký: 03/07/2024 15:48:20
Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Mã chương: 505

Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Mã ĐVQHNS: 1077455

Mã cấp NS: 2



Ngày ký: 04/07/2024 08:19:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đồng Nai
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	341	6001	00000	0	0	1.288.521.000	2.604.193.310	1.288.521.000	2.604.193.310
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	341	6051	00000	0	0	99.420.000	198.840.000	99.420.000	198.840.000
Phụ cấp chức vụ	13	341	6101	00000	0	0	60.480.000	120.960.000	60.480.000	120.960.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	341	6105	00000	0	0	5.314.093	16.944.140	5.314.093	16.944.140
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	341	6113	00000	0	0	1.620.000	3.240.000	1.620.000	3.240.000
Phụ cấp công vụ	13	341	6124	00000	0	0	337.250.250	681.288.327	337.250.250	681.288.327
Phụ cấp khác	13	341	6149	00000	0	0	8.700.000	14.792.000	8.700.000	14.792.000
Thưởng thường xuyên	13	341	6201	00000	0	0	0	149.940.000	0	149.940.000
Bảo hiểm xã hội	13	341	6301	00000	0	0	248.800.650	502.857.495	248.800.650	502.857.495
Bảo hiểm y tế	13	341	6302	00000	0	0	42.651.540	86.204.142	42.651.540	86.204.142
Kinh phí công đoàn	13	341	6303	00000	0	0	28.434.360	57.469.428	28.434.360	57.469.428
Bảo hiểm thất nghiệp	13	341	6304	00000	0	0	724.200	1.448.400	724.200	1.448.400
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	341	6404	00000	0	0	174.000.000	352.000.000	174.000.000	352.000.000
Chi khác	13	341	6449	00000	0	0	0	68.400.000	0	68.400.000
Tiền điện	13	341	6501	00000	0	0	95.931.180	144.007.322	95.931.180	144.007.322
Tiền nước	13	341	6502	00000	0	0	12.884.025	21.264.075	12.884.025	21.264.075

Tiền nhiên liệu	13	341	6503	00000	0	0	29.702.760	39.502.760	29.702.760	39.502.760
Tiền vệ sinh, môi trường	13	341	6504	00000	0	0	6.480.000	16.794.000	6.480.000	16.794.000
Khoản văn phòng phẩm	13	341	6553	00000	0	0	52.200.000	105.600.000	52.200.000	105.600.000
Vật tư văn phòng khác	13	341	6599	00000	0	0	1.460.000	2.010.000	1.460.000	2.010.000
Chi phí khác	13	341	6699	00000	0	0	0	24.610.000	0	24.610.000
Khoản công tác phí	13	341	6704	00000	0	0	1.500.000	3.000.000	1.500.000	3.000.000
Thuê lao động trong nước	13	341	6757	00000	0	0	35.832.200	71.323.400	35.832.200	71.323.400
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	341	6949	00000	0	0	3.300.000	6.000.000	3.300.000	6.000.000
Chi các khoản khác	13	341	7799	00000	0	0	0	499.000	0	499.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	341	7854	00000	0	0	10.908.000	21.276.000	10.908.000	21.276.000
Tiền nhiên liệu	12	341	6503	00000	0	0	39.265.870	70.576.890	39.265.870	70.576.890
Tiền khoản phương tiện theo chế độ	12	341	6505	00000	0	0	5.170.000	5.495.000	5.170.000	5.495.000
Văn phòng phẩm	12	341	6551	00000	0	0	21.840.000	57.920.000	21.840.000	57.920.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	12	341	6601	00000	0	0	2.190.265	3.632.477	2.190.265	3.632.477
Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	12	341	6605	00000	0	0	8.487.600	14.146.000	8.487.600	14.146.000
In, mua tài liệu	12	341	6651	00000	0	0	84.240.000	97.156.800	84.240.000	97.156.800
Chi phí khác	12	341	6699	00000	0	0	19.641.000	30.774.080	19.641.000	30.774.080
Phụ cấp công tác phí	12	341	6702	00000	0	0	18.050.000	22.300.000	18.050.000	22.300.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	12	341	6912	00000	0	0	2.200.000	8.143.000	2.200.000	8.143.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	341	7053	00000	0	0	0	1.630.000	0	1.630.000
Chi tiếp khách	12	341	7761	00000	0	0	27.848.580	43.259.385	27.848.580	43.259.385
Chi các khoản khác	12	341	7799	00000	0	0	9.100.000	10.220.000	9.100.000	10.220.000
Chi khác	13	341	6299	00000	0	0	121.000.000	121.000.000	121.000.000	121.000.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	341	6912	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6913	00000	0	0	10.352.000	10.352.000	10.352.000	10.352.000

Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	341	6954	00000	0	0	15.336.000	15.336.000	15.336.000	15.336.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	341	6955	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Tài sản và thiết bị khác	13	341	6999	00000	0	0	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	341	7004	00000	0	0	4.903.200	4.903.200	4.903.200	4.903.200
Chi các khoản phí và lệ phí	13	341	7756	00000	0	0	2.495.455	2.495.455	2.495.455	2.495.455
Cước phí bưu chính	12	341	6603	00000	0	0	11.568.169	11.568.169	11.568.169	11.568.169
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	341	6655	00000	0	0	94.122.000	94.122.000	94.122.000	94.122.000
Thuê phiên dịch, biên dịch	12	341	6656	00000	0	0	31.890.010	31.890.010	31.890.010	31.890.010
Các khoản thuê mướn khác	12	341	6657	00000	0	0	34.020.000	34.020.000	34.020.000	34.020.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	12	341	6701	00000	0	0	14.656.000	14.656.000	14.656.000	14.656.000
Tiền thuê phòng ngủ	12	341	6703	00000	0	0	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Thuê phương tiện vận chuyển	12	341	6751	00000	0	0	20.150.000	20.150.000	20.150.000	20.150.000
Chi khác	12	341	6849	00000	0	0	206.600.000	206.600.000	206.600.000	206.600.000
Chi các khoản phí và lệ phí	12	341	7756	00000	0	0	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	12	341	6608	00000	0	0	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12	278	6655	00000	0	0	12.000.000	12.000.000	12.000.000	12.000.000
Cộng:					0	0	3.436.740.407	6.332.310.265	3.436.740.407	6.332.310.265
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 4 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Dương Thị Kim Hoa

Người ký: Nguyễn Thị Nhi
Ngày ký: 04/07/2024 08:19:37
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đồng Nai

Nguyễn Thị Nhi

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hồng
Ngày ký: 03/07/2024 13:59:59
Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Thu Hồng

Người ký: Nguyễn Trí Phương
Ngày ký: 03/07/2024 15:48:29
Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Nguyễn Trí Phương



BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Tháng 6 Năm 2024

Tên đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Mã ĐVQHNS: 1077455

Địa chỉ: Số 26, đường 2A, KCN Biên Hòa II, Biên Hòa, Đồng Nai

Đơn vị: đồng

Diễn giải		Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
Tài khoản:	3712.2.1077455.00000				
Số dư đầu kỳ		71.990.765			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		71.990.765			
Tài khoản:	3713.0.1077455.00000				
Số dư đầu kỳ		72.196.891			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		72.196.891			
Tài khoản:	3511.0.1077455.00000				
Số dư đầu kỳ		156.695.000			
Phát sinh tăng trong kỳ		138.815.000			
Phát sinh giảm trong kỳ		187.895.000			
Số dư cuối kỳ		107.615.000			
Tài khoản:	3713.0.1077455.94009				
Số dư đầu kỳ		50.784.894			
Phát sinh tăng trong kỳ		0			
Phát sinh giảm trong kỳ		0			
Số dư cuối kỳ		50.784.894			
Tài khoản:	3717.2.1077455.00000				
Số dư đầu kỳ		11.700.000			
Phát sinh tăng trong kỳ		5.400.000			
Phát sinh giảm trong kỳ		5.400.000			
Số dư cuối kỳ		11.700.000			

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 10 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

Dương Thị Kim Hoa

Người ký: Nguyễn Thị Nhi
Ngày ký: 10/07/2024 15:59:30
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Đồng Nai

Nguyễn Thị Nhi

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hồng
Ngày ký: 04/07/2024 09:43:48
Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Nguyễn Thị Thu Hồng

Người ký: Nguyễn Trí Phương
Ngày ký: 10/07/2024 09:07:35
Đơn vị: BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Nguyễn Trí Phương